

Số : 75 /2004/QĐ-UB

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 11 năm 2004

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc ban hành Quy định chế độ quản lý, khai thác
và bảo vệ công trình nước sinh hoạt nông thôn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 934/TTr-NN ngày 03 tháng 6 năm 2004,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ quản lý khai thác và bảo vệ công trình nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”,

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các cơ quan, ban ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, Chủ nhiệm các HTX nông lâm nghiệp và các tổ chức, đơn vị cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận : *lq.*

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Nông nghiệp & PTNT
- Bộ Tư pháp
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Tỉnh uỷ
- Thường trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh
- Các Ban Đảng
- Các Ban HĐND tỉnh
- Sở Tư pháp
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh
- Các Chuyên viên UBND tỉnh
- Lưu VT



Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Chế độ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình nước
sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 75 /2004/QĐ-UB
ngày 08 tháng 11 năm 2004 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng :

Quy định này quy định nội dung về chế độ quản lý, khai thác và bảo vệ đối với những công trình cấp nước sinh hoạt phục vụ cho các tổ chức, cộng đồng dân cư ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng :

Các tổ chức, cá nhân khi tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt ở nông thôn trong tỉnh phải thực hiện nghiêm chỉnh quy định này và các quy định của Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998; Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001; các văn bản pháp luật hiện hành của nhà nước có liên quan.

Điều 3. Nghiêm cấm các hành vi sau đây :

1. Sử dụng đất trái phép, lấn chiếm, khoan, đào, san lấp trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt; nghiêm cấm các hành vi gây cản trở đến việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt.

2. Sử dụng chất nổ, thải dầu mỡ, các chất độc hại, các chất thải, xác động vật... vào nguồn nước và khu vực công trình cấp nước sinh hoạt gây ảnh hưởng đến công trình cấp nước sinh hoạt và ô nhiễm môi trường nước.

3. Các hành vi khác gây mất an toàn cho công trình cấp nước sinh hoạt.

Điều 4. Tổ chức quản lý công trình cấp nước sinh hoạt :

1. Việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt ở nông thôn được xây dựng từ mọi nguồn vốn đều phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, thiết kế kỹ thuật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mỗi công trình cấp nước sinh hoạt ở nông thôn phải có Ban quản lý công trình để tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình theo các qui định hiện hành của nhà nước.

Chương II**QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT****Điều 5.** Thành lập Ban quản lý công trình cấp nước sinh hoạt :

1. Khi có chủ trương đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn thì Ủy ban nhân dân xã chủ trì (nếu công trình phục vụ trong phạm vi xã) hoặc Ủy ban nhân dân huyện chủ trì (nếu công trình phục vụ liên xã, các đơn vị trường, trạm, trại...) họp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước của công trình để cam kết cùng tham gia đóng góp nguồn lực xây dựng công trình; thành lập Ban quản lý công trình để phối hợp với đơn vị thiết kế lựa chọn phương án thiết kế, theo dõi giám sát thi công xây dựng công trình và tiếp nhận bàn giao công trình; thực hiện việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật và quy định này.

2. Những công trình phục vụ cho các hộ hưởng lợi thuộc một Hợp tác xã nông lâm nghiệp thì Ủy ban nhân dân xã giao cho Ban quản lý Hợp tác xã nông lâm nghiệp tổ chức quản lý trên cơ sở thành lập Ban quản lý công trình để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

3. Những công trình phục vụ liên Hợp tác xã (trong một xã) thì Ủy ban nhân dân xã thành lập Ban quản lý công trình để tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình.

4. Những công trình phục vụ liên xã, đơn vị trường, trạm, trại... thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thành lập Ban quản lý công trình để tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức Ban quản lý công trình :

1. Tùy theo quy mô và tính chất của từng công trình để xác định cơ cấu tổ chức và biên chế Ban quản lý công trình sát với thực tế, phù hợp với yêu cầu quản lý khai thác, bảo vệ công trình :

1.1- Đối với công trình cấp nước cho một thôn, bản : Số lượng Ban quản lý có 3 thành viên.

1.2- Đối với công trình cấp nước liên thôn, liên Hợp tác xã, liên xã, trường, trạm, trại : Số lượng Ban quản lý từ 3 - 5 thành viên.

2. Ban quản lý công trình cấp nước sinh hoạt gồm : 1 Trưởng ban chịu trách nhiệm toàn diện hoạt động của ban, 01 kế toán theo dõi thu, chi tài chính, 01 đến 03 uỷ viên để kiểm tra, giám sát và vận hành hệ thống công trình.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý công trình nước sinh hoạt nông thôn :

1. Ký kết hợp đồng sử dụng nước sinh hoạt với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt hoặc làm dịch vụ từ công trình cấp nước sinh hoạt; điều hòa phân phối nước sinh hoạt cho các tổ chức cá nhân có hợp đồng sử dụng nước sinh hoạt bảo đảm công bằng hợp lý. Thu và sử dụng lệ phí nước sinh hoạt theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kiểm tra, theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố; duy tu, bảo dưỡng, vận hành đảm bảo an toàn công trình.

3. Theo dõi, thu thập các số liệu về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ khai thác và bảo vệ công trình, lưu trữ hồ sơ công trình, cung cấp thông tin để kiểm kê đánh giá tài nguyên nước khi có nhu cầu.

4. Bảo vệ chất lượng nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và các tác hại khác gây tổn hại, xâm hại đến công trình.

5. Là chủ đầu tư trong việc tu sửa, duy tu công trình, đảm bảo công trình an toàn và phát huy hiệu quả.

6. Xây dựng các kế hoạch : Khai thác và bảo vệ công trình, tu sửa, nâng cấp công trình, thu chi tài chính; xây dựng quy chế hoạt động của Ban quản lý công trình trên cơ sở chức năng nhiệm vụ đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế ở địa bàn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý (thông qua hội nghị toàn thể các hộ hưởng lợi tham gia); trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý :

1. Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã được Uỷ ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ :

1.1- Quản lý nhà nước về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn bao gồm công tác: Quy hoạch, kế hoạch xây dựng và quản lý công trình nước sinh hoạt; duyệt kế hoạch thu, chi tiền nước; giá thu tiền nước; mức thù lao cho các thành viên trong Ban quản lý; các chi phí khác có liên quan tới công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình.

1.2- Duyệt quyết toán thu chi hàng năm của Ban quản lý công trình.

1.3. Xử phạt hành chính các vi phạm xâm hại tới công trình thuộc địa bàn quản lý.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác nước sạch trên địa bàn xã; tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã theo các nhiệm vụ nêu ở khoản 1 điều 8.

Điều 8. Thu chi tài chính :

1. Ban quản lý công trình nước sinh hoạt nông thôn là một tổ chức dịch vụ về nước sinh hoạt ở nông thôn, hoạt động theo phương thức lấy thu bù chi và tự chủ về tài chính.

2. Tiền nước sinh hoạt được sử dụng: Chi thù lao cho các thành viên trong Ban quản lý, chi phí hành chính của Ban quản lý, chi cho tu sửa, nâng cấp, bảo dưỡng công trình, trả tiền điện năng (nếu có), chi dự phòng rủi ro của công trình.

3. Hàng năm Ban quản lý công trình nước sinh hoạt nông thôn phải báo cáo quyết toán công khai trước hội nghị các hộ hưởng lợi và trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã phê duyệt quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 9. Định mức sử dụng nước sinh hoạt và mức thu tiền nước sinh hoạt :

1. Định mức sử dụng nước sinh hoạt quy định bình quân $4m^3$ /người/tháng.

2. Khung mức thu tiền nước sinh hoạt nông thôn :

2.1- Công trình nước sinh hoạt chưa lắp đồng hồ đo nước (cấp bằng trụ vòi, bể chứa...): Tiền sử dụng nước thu từ 1.500đ/người/tháng đến 3.000đ/người/tháng. Tùy theo quy mô công trình và khả năng chủ động cấp nước để xây dựng mức thu cụ thể.

2.2- Công trình nước sinh hoạt đã lắp đồng hồ đo nước cho các hộ sử dụng nước thì mức thu: Từ 800đ/ m^3 đến 1.500đ/ m^3 . Nếu sử dụng vượt định mức quy định tại khoản 1 điều 9 thì thu tăng thêm 20% so với mức thu quy định cho số lượng nước sử dụng vượt.

3. Tiền sử dụng nước sinh hoạt của công trình phải thu dứt điểm từng tháng.

4. Tỷ lệ chi phí nguồn thu từ tiền sử dụng nước:

4.1- 50% chi thù lao các thành viên trong Ban quản lý và chi hành chính của Ban quản lý.

4.2- 40% chi công tác bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp công trình, đào tạo công nhân.

4.3- 10% chi cho dự phòng.

4.4- Nguồn tài chính thu được sau khi đã trừ các khoản chi phí hợp lý theo kế hoạch được duyệt, được gửi tại Ngân hàng để bổ sung vào quỹ dự phòng. Khi có nhu cầu sử dụng quỹ dự phòng phục vụ cho công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thì Ban quản lý công trình lập kế hoạch chi (Có xác nhận của UBND xã, thủ trưởng đơn vị : Trường, Trạm, Trại...) trình UBND huyện, thị xã phê duyệt để thực hiện.

Điều 10. Đầu tư tu sửa, cải tạo, nâng cấp công trình :

1. Ban quản lý công trình nước sinh hoạt được sử dụng kinh phí thu từ tiền sử dụng nước hàng năm, tiền hỗ trợ từ các tổ chức, đơn vị tài trợ (nếu có) ... để tu sửa, nâng cấp công trình, đảm bảo cho công trình ngày càng bền vững và phát huy hiệu quả.

2. Công trình cấp nước sinh hoạt ở nông thôn do Nhà nước và nhân dân cùng đầu tư xây dựng, được Nhà nước xem xét cấp kinh phí hỗ trợ trong các trường hợp: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng quy mô hoặc khôi phục công trình bị thiên tai phá hoại, theo dự án đầu tư xây dựng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn để xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước sinh hoạt nông thôn có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Tham gia lựa chọn, đề xuất các thành viên của Ban quản lý công trình.

2. Tham gia xây dựng nội quy và quy chế hoạt động của Ban quản lý, mức thu tiền sử dụng nước; mức chi cho các công việc có liên quan tới quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

3. Tham gia xây dựng kế hoạch khai thác, tu sửa, nâng cấp, hoàn chỉnh, mở rộng đầu tư xây dựng và phát triển mới công trình nước sạch và phương án bảo vệ công trình.

4. Trả đúng, đủ tiền nước sinh hoạt đã sử dụng theo hợp đồng đã ký.

5. Sử dụng nước sinh hoạt hợp lý, tiết kiệm, bảo vệ môi trường nước, tham gia bảo vệ công trình và thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật.

6. Không gian lận trong việc sử dụng nước, không được thải nước bẩn gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Điều 12. Phạm vi bảo vệ công trình :

1. Ban quản lý công trình có trách nhiệm xác định và cắm mốc chỉ giới phạm vi hành lang bảo vệ công trình, có các biển báo về nội quy bảo vệ công trình niêm yết tại khu vực công trình.

2. Tùy theo quy mô, mức độ quan trọng của từng hạng mục công trình, phạm vi hành lang bảo vệ được xác định như sau:

2.1- Đối với công trình đầu nguồn (đập dâng, cửa lấy nước...) : Hành lang bảo vệ được xác định tối thiểu là 20m tính từ các điểm cuối cùng của kết cấu xây dựng đập trở ra các phía.

2.2- Đối với Trạm bơm : Hành lang bảo vệ được tính từ hàng rào bảo vệ khu vực công trình.

2.3- Đối với đường ống dẫn nước, bể chứa nước, hố ga, hố van v.v... : Hành lang bảo vệ tính từ các điểm ngoài phân xây lát trở ra là 3m để đảm bảo cho tu sửa, phát dọn, nâng cấp công trình.

Điều 13. Trách nhiệm quản lý của UBND huyện, thị xã :

1. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã xây dựng, quy hoạch kế hoạch xây dựng và quản lý công trình nước sinh hoạt; duyệt kế hoạch thu, chi tiền nước; mức thù lao cho các thành viên trong Ban quản lý; các chi phí khác có liên quan tới công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình.

2. Duyệt quyết toán thu chi hàng năm của Ban quản lý công trình.

3. Xử lý các hành vi vi phạm xâm hại tới công trình thuộc địa bàn quản lý theo quy định của Pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Xử lý vi phạm về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình nước sinh hoạt :

Các tổ chức, cá nhân vi phạm về chế độ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình nước sinh hoạt quy định tại Quy định này và Pháp luật hiện hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật,

Điều 15. Giao cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy định này ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Văn Lâm

[Handwritten mark]